

Bản án số: 332/2024/DS-PT  
Ngày 28-6-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2024/TLPT-DS ngày 24/4/2024 về “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1529/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Võ Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Ông Trần Chí T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị T1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Phan Văn T2, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Lê Thị T1.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L và trong quá trình tố tụng,

*người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà L tham gia 02 dây hội do bà Lê Thị T1 làm chủ hội (đầu thảo), cụ thể:

Dây 1: Dây hội bắt đầu khai từ ngày 25/6/2020 (âm lịch), hội 5.000.000 đồng, gồm 28 phần, mỗi phần mỗi tháng góp từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, bà L tham gia 01 phần, dây hội mãn ngày 25/12/2022 (âm lịch).

Bà L đóng được 20 kỳ hội với số tiền thực tế là 72.240.000 đồng, đến kỳ hội thứ 21, bà L kêu hội với giá 1.500.000 đồng thì được hốt hội với số tiền: 87.000.000 đồng [100.000.000 đồng (20 phần hội chết x 5.000.000 đồng) + 24.500.000 đồng (3.500.000 đồng x 7 phần hội sống) - 2.500.000 đồng (trừ tiền đầu thảo) - 35.000.000 đồng (07 phần hội chết x 5.000.000 đồng)].

Dây 2: Dây hội bắt đầu khai từ ngày 05/01/2021 (âm lịch), hội 5.000.000 đồng, gồm 25 phần, mỗi phần mỗi tháng góp từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, bà L tham gia chơi 01 phần hội.

Bà L đóng được 15 kỳ hội với số tiền thực tế là 53.300.000 đồng, đến kỳ hội thứ 16 vào ngày 05/7/2022 (âm lịch), bà L kêu hội với giá 1.500.000 đồng thì được hốt hội với số tiền: 59.000.000 đồng [75.000.000 đồng (15 phần hội chết x 5.000.000 đồng) + 31.500.000 đồng (3.500.000 đồng x 9 phần hội chết) - 2.500.000 đồng (trừ tiền đầu thảo) - 45.000.000 đồng (09 phần hội chết x 5.000.000 đồng)].

Khi chơi hội hai bên có lập sổ hội do chị T1 viết tay và ký tên. Bà L đóng tiền hội bằng hình thức đưa tiền trực tiếp cho T1 nhận tiền và ký tên vào sổ hội.

Tổng số tiền hội bà L hốt được là 146.000.000 đồng, bà T1 có trả chung cho bà L số tiền 56.000.000 đồng nên còn nợ lại 90.000.000 đồng.

Do đó, bà L yêu cầu bà T1 và ông T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền hội 90.000.000 đồng, trả một lần và không yêu cầu tính lãi.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:*

Bà L có tham gia chơi 02 dây hội do bà làm chủ hội (đầu thảo), cụ thể:

Dây 1: Dây hội bắt đầu khai từ ngày 25/6/2020 (âm lịch), hội 5.000.000 đồng, gồm 28 phần, mỗi phần mỗi tháng góp từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, bà L tham gia chơi 01 phần hội. Bà L góp được 20 kỳ hội với số tiền 72.240.000 đồng, đến kỳ hội thứ 21 vào ngày 25/5/2022 (âm lịch) bà L kêu hội với giá 1.500.000 đồng thì được hốt hội với số tiền hội là 122.000.000 đồng, trừ đi 07 tháng tiền hội chết 35.000.000 đồng là còn 87.000.000 đồng. Dây hội mãn ngày 25/12/2022 (âm lịch). Tại thời điểm chốt tiền nợ hội, do bà chưa có tiền nên chưa giao tiền hội cho bà L.

Dây 2: Dây hội bắt đầu khai từ ngày 05/7/2021 (âm lịch), gồm 25 phần, mỗi phần mỗi tháng góp từ 3.500.000 đồng đến 4.000.000 đồng, bà L tham gia chơi 01 phần hội. Bà L góp được 15 kỳ hội với số tiền là 53.300.000 đồng, đến kỳ hội thứ 16 vào ngày 05/02/2022 (âm lịch), bà L kêu hội với giá 1.500.000 đồng thì được hốt hội với số tiền: 59.000.000 đồng [75.000.000 đồng (15 phần hội sống x 5.000.000 đồng) + 31.500.000 đồng (3.500.000 đồng x 9 phần hội chết) -

2.500.000 đồng (trừ tiền đầu thảo) - 45.000.000 đồng (09 phần hội sống x 5.000.000 đồng)].

Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị nhiều hội viên giựt hội với số tiền lớn nên vợ chồng bà xin chỉ trả tiền hội vốn của hai dây hội với số tiền lần lượt là 72.240.000 đồng và 53.300.000 đồng, tổng cộng 125.540.000 đồng. Sau khi chót hội, thì bà có trả được cho bà L số tiền 56.000.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả cho bà L số tiền nợ hội thực tế 69.540.000 đồng.

Tiền đầu thảo bà sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình, nhưng đến khi bị nhiều hội viên giựt hội thì bà phải lấy tiền hội, tiền đầu thảo thu được để choàng qua cho hội viên khác, đến khi hết khả năng choàng nữa thì bà tuyên bố vỡ hội.

Bà và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, việc bà làm chủ hội thì ông T2 có biết nhưng cụ thể ai chơi, tiền bạc chơi thế nào và thỏa thuận ra sao thì ông T2 không biết. Do bà bị nhiều hội viên giựt hội dẫn đến vỡ hội, ông T2 có ý kiến là đồng ý cùng bà có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền 69.540.000 đồng, tuy nhiên hiện nay hoàn cảnh kinh tế khó khăn, khi nào vợ chồng bà đòi tiền hội được từ những hội viên thì vợ chồng bà mới có tiền trả cho bà L.

*Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 vắng mặt nên không có lời trình bày.*

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

Áp dụng các Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116, 288, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn Trung liên đ trả cho bà Võ Thị L số tiền hội 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/02/2024, bị đơn bà Lê Thị T1 kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chỉ buộc vợ chồng bà trả cho bà L số tiền hội thực tế mà bà L đã góp và bà còn nợ là 69.540.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà T1 cho rằng bà bị nhiều hội viên giựt hội dẫn đến vỡ hội nên bà yêu cầu được trả lại số tiền vốn mà bà L đã đóng mà bà còn nợ là 69.540.000 đồng, không đồng ý trả số tiền hội có lãi là 90.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo

của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bà T1 không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Lê Thị T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T2 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt ông T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà T1 trình bày thống nhất với nguyên đơn bà L về các dây hụi, số phần hụi mà bà L đã tham gia, bà L đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hụi viên. Đến khi bà L hốt hụi thì bà T1 có chốt lại số tiền hụi mà bà T1 nợ của bà L là 146.000.000 đồng, sau đó bà T1 có trả cho bà L 56.000.000 đồng còn lại số tiền 90.000.000 đồng. Xét việc bà L tham gia các dây hụi do bà T1 làm chủ hụi là trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Bà T1 tuyên bố vỡ hụi khi chưa kết thúc dây hụi, không thanh toán tiền nợ hụi cho hụi viên là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hụi viên được quy định tại khoản 3 Điều 4, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biếu, phường. Do đó, bà L yêu cầu bà T1, ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ hụi 90.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bà T1: Như đã phân tích, giữa bà L và bà T1 đã thống nhất chốt số tiền nợ hụi là 90.000.000 đồng nhưng bà T1 không giao tiền cho bà L là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi. Bà T1 yêu cầu chỉ trả số tiền hụi gốc mà bà L đã góp là không phù hợp, bởi lẽ theo thỏa thuận của các bên thì đây là dây hụi có lãi, việc chỉ trả tiền hụi gốc ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà L là hụi viên.

Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp

chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 13/2024/DS-ST ngày 22/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 147, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 116, 288, 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị L.

Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị L số tiền họ 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Phan Văn T2 phải liên đới chịu án phí dân sự có giá ngạch là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

2.2. Hoàn trả cho bà Võ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.250.000đ (Hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006540 ngày 07/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

3. Về án phí phúc thẩm: Buộc bà Lê Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm

ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004100 ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**